

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/2008/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2008

THÔNG TƯ**hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ**

Căn cứ Nghị quyết số 08/2008/NQ-CP ngày 31/3/2008 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3075/BTNMT-TC ngày 15/8/2008, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Thông tư này áp dụng đối với việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc, bản đồ do Nhà nước quản lý tại Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Cục Đo đạc và bản đồ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ tại Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Cục Đo đạc và bản đồ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TƯ LIỆU ĐO ĐẠC - BẢN ĐỒ

1. Mức thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác và sử

dụng tư liệu đo đạc - bản đồ ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ có trách nhiệm:

a) Mở tài khoản “tạm giữ tiền phí” tại Kho bạc nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản tạm giữ tiền phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp;

b) Thực hiện các quy định về chứng từ thu phí, đồng tiền thu phí, đăng ký, kê khai, thu, nộp phí, quyết toán phí, hạch toán, hạch toán kế toán phí và công khai chế độ thu phí theo đúng quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế. Nộp phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 37 mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Tiền thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ được quản lý, sử dụng như sau:

a) Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước. Số tiền còn lại 40% nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành;

b) Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ được sử dụng số tiền phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ để lại theo tỷ lệ (%) quy định tại tiết a, điểm này để chi dùng cho các nội dung sau:

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành; các khoản đóng góp theo quy định đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai,

giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

- Chi phí mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ công tác bảo quản, sử dụng tư liệu (thiết bị bảo quản, vật tư, hóa chất,...); chi phí trực tiếp cho việc tiếp nhận, thu thập, chỉnh lý tư liệu; bảo quản; xây dựng công cụ tra cứu và tổ chức sử dụng tư liệu phục vụ cho việc thu phí;

- Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí;

- Chi khác phục vụ trực tiếp công tác thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ.

5. Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ phải quản lý, sử dụng số tiền phí được để lại nêu trên đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo đúng quy định.

6. Hàng năm, đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ phải lập dự toán thu - chi số tiền phí để lại gửi cơ quan quản lý ngành cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản tạm giữ tiền

phí. Đồng thời phải quyết toán thu, chi theo thực tế, nếu chưa chi hết trong năm thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

7. Việc quyết toán phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách nhà nước. Cơ quan tài chính quyết toán số chi từ nguồn thu phí để lại cho đơn vị theo quy định tại điểm 4 mục II Thông tư này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Việc thực hiện thu phí, quản lý sử dụng và nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư này áp dụng từ ngày 01/01/2009.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU**phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ***(ban hành kèm theo Thông tư số 110 /2008/TT-BTC**ngày 21/11/2008 của Bộ Tài chính)*

TT	Loại tư liệu	Đơn vị	Mức thu phí (đồng)	
I	Bản đồ in trên giấy			
1	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	Tờ	80.000	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Tờ	85.000	
3	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000	Tờ	90.000	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	Tờ	110.000	
5	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bộ	650.000	
II	Bản đồ in ploter			
	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Tờ A1	80.000	
III	Bản đồ số dạng Vector		Không chọn lọc nội dung	Có chọn lọc nội dung
1	Bản đồ địa hình 1/2.000	Mảnh	250.000	260.000
2	Bản đồ địa hình 1/5.000	Mảnh	280.000	290.000
3	Bản đồ địa hình 1/10.000	Mảnh	420.000	430.000
4	Bản đồ địa hình 1/25.000	Mảnh	480.000	490.000
5	Bản đồ địa hình 1/50.000	Mảnh	620.000	630.000
6	Bản đồ địa chính cơ sở 1/2.000	Mảnh	40.000	50.000
7	Bản đồ địa chính cơ sở 1/5.000	Mảnh	40.000	50.000
8	Bản đồ địa chính cơ sở 1/10.000	Mảnh	45.000	55.000
IV	Bản đồ số dạng Raster			
	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Mảnh	65.000	

TT	Loại tư liệu	Đơn vị	Mức thu phí (đồng)
V	Tư liệu phim ảnh theo công nghệ truyền thống		
1	Ảnh in ép kích thước (23x23)cm	Tờ	50.000
2	Phim in ép kích thước (23x23)cm	Tờ	70.000
3	Ảnh phóng kích thước (30x30)cm	Tờ	70.000
4	Ảnh phóng kích thước (50x50)cm	Tờ	130.000
5	Ảnh phóng kích thước (75x75)cm	Tờ	220.000
VI	Tư liệu phim ảnh theo công nghệ số		
	Phim quét độ phân giải 20µm	File	70.000
VII	Tư liệu trắc địa		
1	Tư liệu trắc địa điểm tọa độ		
1.1	Cấp 0	Điểm	215.000
1.2	Hạng I	Điểm	160.000
1.3	Hạng II	Điểm	130.000
1.4	Hạng III, hạng IV	Điểm	110.000
1.5	Địa chính 1	Điểm	100.000
1.6	Địa chính 2	Điểm	80.000
2	Tư liệu trắc địa điểm độ cao		
2.1	Hạng I	Điểm	100.000
2.2	Hạng II	Điểm	95.000
2.3	Hạng III	Điểm	80.000
2.4	Hạng IV	Điểm	70.000
3	Tư liệu trắc địa điểm trọng lực		
3.1	Hạng I	Điểm	130.000
3.2	Hạng II	Điểm	100.000

09609064

TT	Loại tư liệu	Đơn vị	Mức thu phí (đồng)
3.3	Hạng III	Điểm	90.000
3.4	Điểm trọng lực chi tiết	Điểm	50.000
VIII	Tài liệu kỹ thuật ngành	.	
	Quyển tài liệu kỹ thuật ngành	Trang	150 đồng/trang